

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
Số:.....A.599.....
ĐẾN Ngày: 21/10/2020
HĐT.V., Đ.G.Đ.
Chuyên: TCKT, K&VT, TCNS

BKS, KSNB.
[Signature]

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp
BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá An Giang
(Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.279.936.908	126.368.996.202
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.062.789.051	3.153.793.457
1. Tiền	111		27.062.789.051	3.153.793.457
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.542.547.309	38.057.597.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.624.027.815	37.431.498.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		320.420.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	598.099.494	626.099.494
IV- Hàng tồn kho	140		95.570.051.629	61.621.358.288
1. Hàng tồn kho	141	8.1	96.630.418.026	62.681.724.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8.2	(1.060.366.397)	(1.060.366.397)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		29.104.548.919	23.536.246.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	177.637.958	193.491.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.680.076.380	22.849.198.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		246.834.581	493.556.029
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.037.728.328	7.041.446.171
II- Tài sản cố định	220		4.387.197.839	5.153.656.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.387.197.839	5.153.656.589
- Nguyên giá	222		42.067.003.693	42.162.973.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.679.805.854)	(37.009.317.216)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		101.400.000	101.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.400.000)	(101.400.000)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.650.530.489	1.887.789.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	1.650.530.489	1.887.789.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		191.317.665.236	133.410.442.373

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		144.417.984.104	85.498.276.902
I- Nợ ngắn hạn	310		144.417.984.104	74.498.276.902
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	30.119.566.234	35.790.634.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.123.011.568	15.060.090.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.433.202.026	4.035.988.544
4. Phải trả người lao động	314		8.518.257.556	9.334.906.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.451.408.307	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	26.148.754.102	5.722.908.881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		297.800.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.325.984.311	4.553.747.729
II- Nợ dài hạn	330		-	11.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	-	11.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.899.681.132	47.912.165.471
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	46.899.681.132	47.912.165.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.908.000.000	36.908.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.991.681.132	11.004.165.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.668.072.889	5.336.092.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.323.608.243	5.668.072.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		191.317.665.236	133.410.442.373

II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	155.096.468.134	188.200.914.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	155.096.468.134	188.200.914.057
4. Giá vốn hàng bán	11	19	133.056.389.722	160.012.880.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		22.040.078.412	28.188.033.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	625.784.411	489.899.192
7. Chi phí tài chính	22	21	101.509.882	123.668.347
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		8.362.395.782	9.510.293.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.852.193.987	9.433.171.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.349.763.172	9.610.799.391
11. Thu nhập khác	31	23	17.075.533	100.000
12. Chi phí khác	32	23	8.083.464	42.907.837
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	8.992.069	(42.807.837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.358.755.241	9.567.991.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.273.367.741	1.913.598.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.085.387.500	7.654.393.243

III. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.358.755.241	9.567.991.554
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		873.215.101	794.775.651
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.536.175)	(6.051.889)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.208.434.167	10.356.715.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.069.105.603)	(4.580.343.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.948.693.341)	797.670.873
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.276.727.423	6.697.648.222
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253.112.925	238.183.290
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.164.403.801)	(2.093.799.407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.890.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(614.746.000)	(1.610.331.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.992.215.770	9.805.744.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(121.499.000)	(395.454.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		31.818.182	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.460.642	6.051.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.220.176)	(389.402.532)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.908.995.594	9.416.341.762
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.153.793.457	4.255.510.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5		27.062.789.051	13.671.852.058

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá An Giang tiền thân là Nhà máy Thuốc lá An Giang là doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 30/11/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 311/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá An Giang - đơn vị thành viên, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Theo Quyết định số 1854/QĐ-BCT ngày 06/03/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 76/QĐ-TLVN ngày 14/03/2014 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá An Giang đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5204000002 ngày 29/12/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 3 ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 1600562764.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.908.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại Số 23/2A Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: sản xuất, gia công thuốc lá điếu. (Mã ngành 1200-chính);

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Mua bán thuốc lá điếu (ngoại trừ thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu). (Mã ngành: 4634);

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu chuyên ngành. (Mã ngành: 4669).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY TNHH THUỐC LÁ AN GIANG

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản....

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị chương trình phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng là 3 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, chi phí để có quyền thuê đất. Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 3 năm. Riêng chi phí để có quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

00
TY
H
VI
Á
ANG
P

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả chi phí hoa hồng môi giới; phải trả về kinh phí công đoàn; chi phí hoạt động Đảng; quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm: chi phí đầu tư phát triển thị trường.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng phải trả đó là dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật được ước tính dựa trên số tiền phải trả để sửa chữa lớn những tài sản cố định đặc thù có tính chu kỳ cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi trong kỳ và chênh lệch tỷ giá trong kỳ. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí hoa hồng môi giới; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty là 20% thu nhập tính thuế;
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 12, 15, 19 và 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	306.382.108	99.797.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.756.406.943	3.053.995.629
Cộng	27.062.789.051	3.153.793.457

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Ngắn hạn	32.624.027.815	37.431.498.255	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32.624.027.815	37.431.498.255	
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>7.820.560.000</i>	<i>7.957.741.000</i>	
<i>MAGNUM QUALITY SDN BHD</i>	<i>5.316.648.750</i>	<i>-</i>	
<i>ATTICOZ INTERNATIONAL PTE LTD</i>	<i>13.668.247.645</i>	<i>29.473.757.255</i>	
<i>WARISAN SENTRAL SDN BHD</i>	<i>5.818.571.420</i>	<i>-</i>	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	7.820.560.000	7.957.741.000
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>Chi nhánh của TCT</i>	<i>7.820.560.000</i>	<i>7.957.741.000</i>
	<i>Thuốc lá Việt Nam</i>		

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	598.099.494	-	626.099.494	-
Phải thu khác	524.649.126	-	524.649.126	-
<i>Thuế nhập khẩu hàng</i>	<i>524.649.125</i>	<i>-</i>	<i>524.649.125</i>	<i>-</i>
<i>tạm nhập tái xuất xin</i>				
<i>hoàn</i>				
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1</i>	<i>-</i>	<i>1</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	73.450.368	-	101.450.368	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8 HÀNG TỒN KHO

8.1 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.948.561.034	-	45.463.342.554	-
Công cụ, dụng cụ	1.579.494.250	-	1.370.398.406	-
Thành phẩm	44.102.362.742	(1.060.366.397)	15.663.449.634	(1.060.366.397)
Cộng	96.630.418.026	(1.060.366.397)	62.681.724.685	(1.060.366.397)

8.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.060.366.397)	(1.060.366.397)
Số dư cuối kỳ	<u>(1.060.366.397)</u>	<u>(1.060.366.397)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
9.1 Ngắn hạn	177.637.958	193.491.790
Các khoản khác	177.637.958	193.491.790
9.2 Dài hạn	1.650.530.489	1.887.789.582
Công cụ dụng cụ và sửa chữa tài sản cố định	947.488.407	1.140.582.184
Quyền thuê đất	703.042.082	747.207.398

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị của phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	101.400.000	101.400.000	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>101.400.000</u>	<u>101.400.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	8.313.844.849	26.331.993.552	4.799.146.795	2.717.988.609	42.162.973.805
Tăng trong kỳ	-	82.200.000	-	39.299.000	121.499.000
Mua sắm	-	82.200.000	-	39.299.000	121.499.000
Giảm trong kỳ:	104.469.112	-	113.000.000	-	217.469.112
Thanh lý, nhượng bán	104.469.112	-	113.000.000	-	217.469.112
Số cuối kỳ	8.209.375.737	26.414.193.552	4.686.146.795	2.757.287.609	42.067.003.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	7.575.668.478	23.966.726.193	3.599.058.297	1.867.864.248	37.009.317.216
Tăng trong kỳ	105.608.370	341.742.506	194.815.683	231.048.542	873.215.101
Khấu hao trong kỳ	105.608.370	341.742.506	194.815.683	231.048.542	873.215.101
Giảm trong kỳ	104.469.112	-	98.257.351	-	202.726.463
Thanh lý, nhượng bán	104.469.112	-	98.257.351	-	202.726.463
Số cuối kỳ	7.576.807.736	24.308.468.699	3.695.616.629	2.098.912.790	37.679.805.854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	738.176.371	2.365.267.359	1.200.088.498	850.124.361	5.153.656.589
Số cuối kỳ	632.568.001	2.105.724.853	990.530.166	658.374.819	4.387.197.839

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 32.247.303.171 VND (tại ngày 31/12/2019 là 31.976.772.283 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Ngắn hạn	30.119.566.234	35.790.634.267	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	17.109.926.687	26.846.285.006	
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh</i>	4.555.093.000	2.438.400.000	
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh</i>	-	3.900.000.000	
<i>Công ty TNHH thương mại Thu Công</i>	-	3.246.720.000	
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Lộc Gia Bảo</i>	4.135.693.100	2.602.638.500	
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	8.419.140.587	7.320.976.506	
<i>Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá</i>	-	7.337.550.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	13.009.639.547	8.944.349.261	
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	12.428.661.194	18.065.742.022
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	8.419.140.587	7.320.976.506
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	1.464.480.000	2.640.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	-	7.337.550.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Đồng Tháp</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	151.256.600	-
<i>Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton Gấp nếp Vina ToYo</i>	<i>Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	493.239.747	179.243.515
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	1.900.544.259	587.972.000

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	64.123.011.568	15.060.090.653
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên	55.642.296.806	11.403.191.661
<i>VT INTERNATIONAL SDN.BHD</i>	55.642.296.806	11.403.191.661
Các đối tượng khác	8.480.714.762	3.656.898.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.167.139.143	10.812.610.285	10.650.196.285	2.329.553.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.703.691.524	1.273.367.741	2.164.403.801	812.655.464
Thuế thu nhập cá nhân	107.367.500	861.683.033	740.178.531	228.872.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(493.556.029)	246.834.581	113.133	(246.834.581)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.790.377	288.336.275	284.005.235	62.121.417
Cộng	3.542.432.515	13.485.831.915	13.841.896.985	3.186.367.445
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	4.035.988.544			3.433.202.026
14.2 Phải thu	493.556.029			246.834.581

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	2.451.408.307	-
Chi phí hỗ trợ người lao động	1.053.959.732	-
Chi phí trang phục	497.448.575	-
Chi phí hội nghị khách hàng và hỗ trợ thị trường tiêu thụ	900.000.000	-

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
16.1 Ngắn hạn	26.148.754.102	5.722.908.881
Kinh phí công đoàn	52.666.560	50.655.134
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	19.152.660.000	-
- Ông Huỳnh Hữu Phát	5.135.600.000	-
- VT INTERNATIONAL SDN BHD	14.017.060.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.943.427.542	5.672.253.747
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.724.349.903	1.962.570.646
Chi thưởng cho các phòng ban	2.290.000.000	2.290.000.000
Các khoản phải trả khác	1.929.077.639	1.419.683.101
Phải trả khác là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		
(chênh lệch vốn)	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (lợi nhuận chuyển về)	Công ty mẹ	
	761.779.257	-
16.2 Dài hạn	-	11.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	-	11.000.000.000
- Ông Huỳnh Hữu Phát	-	11.000.000.000

(*) Nhận tiền đặt cọc để thực hiện sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	297.800.000	-
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	297.800.000	-

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	36.908.000.000	-	5.336.092.582	42.244.092.582
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.654.393.243	7.654.393.243
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 phải nộp về Công ty mẹ	-	-	(2.221.810.811)	(2.221.810.811)
Số cuối kỳ trước	36.908.000.000	-	10.768.675.014	47.676.675.014
Số đầu kỳ này	36.908.000.000	-	5.668.072.889	42.576.072.889
Tăng trong kỳ này	-	-	5.085.387.500	5.085.387.500
Lãi trong kỳ này	-	-	5.085.387.500	5.085.387.500
Giảm trong kỳ này	-	-	761.779.257	761.779.257
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 phải nộp về Công ty mẹ	-	-	761.779.257	761.779.257
Số cuối kỳ này	<u>36.908.000.000</u>	-	<u>9.991.681.132</u>	<u>46.899.681.132</u>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	36.908.000.000	36.908.000.000
Số cuối kỳ	<u>36.908.000.000</u>	<u>36.908.000.000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	5.668.072.889	5.336.092.582
Tăng trong kỳ	5.085.387.500	7.654.393.243
Lợi nhuận tăng trong kỳ	5.085.387.500	7.654.393.243
Giảm trong kỳ	761.779.257	2.221.810.811
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phải nộp về Công ty mẹ	761.779.257	2.221.810.811
Số cuối kỳ	<u>9.991.681.132</u>	<u>10.768.675.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	911.019,24	44.627,00

20 DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.096.468.134	188.200.914.057
Doanh thu bán hàng hóa	-	110.568.539
Doanh thu bán thành phẩm	155.083.343.134	187.759.220.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	331.125.000
Doanh thu khác	13.125.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.096.468.134	188.200.914.057

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	-	331.125.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	3.975.000
Công ty Thương mại Miền Nam	Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam	25.228.800.000	21.003.375.000
Công ty TNHH Thuốc Lá Đà Nẵng	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	13.125.000	

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	102.588.966
Giá vốn của thành phẩm đã bán	133.056.389.722	159.680.905.895
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	229.386.074
Cộng	133.056.389.722	160.012.880.935

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.460.642	8.339.770
Lãi chênh lệch tỷ giá	619.323.769	481.559.422
Đã thực hiện	619.323.769	481.559.422
Cộng	625.784.411	489.899.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.509.882	123.668.347
<i>Đã thực hiện</i>	<i>101.509.882</i>	<i>123.668.347</i>
Cộng	101.509.882	123.668.347

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	8.362.395.782	9.510.293.504
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.825.020.982	5.481.913.764
<i>Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... hàng xuất khẩu</i>	<i>2.458.464.806</i>	<i>3.864.012.471</i>
<i>Chi phí môi giới xuất khẩu</i>	<i>3.366.556.176</i>	<i>1.617.901.293</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.537.374.800	4.028.379.740
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.852.193.987	9.433.171.072
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.785.555.834	8.097.012.449
<i>Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	<i>3.785.555.834</i>	<i>8.097.012.449</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.066.638.153	4.794.669.359
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(3.458.510.736)

25 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS	17.075.533	-
Các khoản khác	-	100.000
Thu nhập khác	17.075.533	100.000
Các khoản bị phạt	8.083.464	16.562.626
Các khoản xử lý công nợ	-	26.345.211
Chi phí khác	8.083.464	42.907.837
Lợi nhuận khác	8.992.069	(42.807.837)

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	226.026.968.410	227.729.522.983
Chi phí nhân công	12.938.863.468	10.763.856.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.215.101	794.775.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	26.437.119.674	31.787.107.453
Cộng	266.276.166.653	271.075.262.378

(*) Ghi nhận chi phí gia công sợi thuốc lá nhập lại kho nguyên liệu giá trị 88.566.274.054 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	6.358.755.241	9.567.991.554
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	8.083.464	-
Chi phí không được trừ	8.083.464	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	6.366.838.705	9.567.991.554
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	1.273.367.741	1.913.598.311

28 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	24.330.970.743	23.384.068.872
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	29.260.486.000	4.639.420.000
Công ty xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	4.919.692.021	4.627.940.478
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	275.012.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	1.464.480.000	11.740.008.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	123.027.000	598.805.298
Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	23.241.818	29.547.274
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	Công ty Liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	1.758.015.390	716.058.140
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	11.358.875.000	16.200.665.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	15.000.000	56.397.013
Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp		1.031.135.940	829.449.634
Cộng		1.031.135.940	829.449.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh bằng cân đối kế toán là báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội và điều chỉnh hồi tố theo phân phối lợi nhuận năm 2018 theo quyết định số 270/QĐ-TLSG ngày 29/05/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính theo phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND
				Số liệu sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.553.747.729	5.336.092.582	9.889.840.311
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.004.165.471	(5.336.092.582)	5.668.072.889

An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



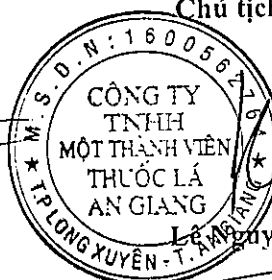
Đặng Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Phúc

Chủ tịch Công ty



Lê Nguyên Khang